

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Quỹ đầu tư Cân Bằng Bản Việt ("VCAMBF") hướng tới mục tiêu là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc, tạo một nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ VCAMBF tuân thủ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tại thời điểm 31/12/2020, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 11,85% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ:

- Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng và cân bằng bao gồm cổ phiếu (bao gồm cả là cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết) của các công ty hoạt động tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng trong các lĩnh vực, ngành nghề không hạn chế và phù hợp với các quy định đầu tư và các tài sản có thu nhập cố định bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, hoặc trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết.
- Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi tùy theo nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.
- Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ tài sản sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng cơ hội đầu tư cụ thể thông qua việc đánh giá và phân tích tiềm năng của từng cơ hội đầu tư.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ VCAMBF là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình nhờ danh mục đầu tư đa dạng và cân bằng.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: 15/05/2014

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (Tại ngày 31/12/2020):

- Giá trị tài sản ròng: 83.573.284.315 Đồng Việt Nam
- Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ: 6.512.955,34 Chứng chỉ Quỹ

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

- Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.



- Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).
- Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ:

Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ lũy kế đến thời điểm báo cáo là 3.000 Đồng/Chứng chỉ Quỹ.

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2020 (%)	31/12/2019 (%)	31/12/2018 (%)
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu	61,68	62,74	65,33
2. Tài sản khác	38,32	37,26	34,67
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (Đến thời điểm báo cáo):

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	83.573.284.315	75.406.769.302	74.642.489.329
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.512.955,34	6.327.132,85	6.351.545,52
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	12.831,85	11.918,00	11.751,86
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12.831,85	12.434,61	12.249,99
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.435,15	11.770,21	11.292,45
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	7,67%	1,41%	-6,36%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	1.368,12%	52,80%	113,06%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-1.360,45%	-51,38%	-119,42%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	500	500	N/A
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	452	497	N/A

2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	29/10/2020	22/11/2019	N/A
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,15%	2,12%	2,25%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	2,52	1,18	1,73

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	7,67%	7,67%
- 3 năm	2,25%	28,22%
- Từ khi thành lập	28,32%	82,68%

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	7,67%	1,41%	-6,36%

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

III. Mô tả thị trường trong kỳ:

- Tăng trưởng GDP năm 2020 thấp nhất trong vòng 10 năm

GDP quý IV tăng 4,48% khép lại tốc độ tăng trưởng cả năm ở mức 2,91%, mức thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19, mức tăng trưởng này được đánh giá là thuộc nhóm cao nhất thế giới.

Trong mức tăng trưởng chung của nền kinh tế, ngành công nghiệp chế biến chế tạo đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế với mức tăng 5,82%, xấp xỉ 51% so với mức tăng trưởng đạt được trong năm 2019. Ở chiều ngược lại, khu vực dịch vụ đạt mức tăng thấp nhất thập kỷ (+2,34%) chủ yếu do tác động của nhóm dịch vụ lưu trú và ăn uống (-14,68%).

- Lạm phát tiếp tục được kiểm soát tốt

CPI bình quân cả năm tăng 3,23% so với cuối năm 2019, dưới mức mục tiêu đề ra (4%) trong bối cảnh giá thực phẩm tăng cao (+12,28%) và chi phí giao thông giảm mạnh (-11,20%).

Bên cạnh đó, giá các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu giảm mạnh (-23,03%), và các biện pháp của Chính Phủ nhằm hỗ trợ người dân và các đơn vị sản xuất gặp khó khăn do Covid 19 như giảm giá điện cũng góp phần kiểm soát lạm phát.

- **FDI giải ngân diễn biến tích cực**

Tổng vốn FDI đăng ký mới, tăng thêm và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Mức tăng trưởng khả quan nhất (+10,6%) đến từ các dự án được cấp phép điều chỉnh tăng vốn đầu tư, thiếu vắng vốn đầu tư từ các dự án đăng ký mới (-12,5%).

Vốn FDI thực hiện trong năm 2020 ước tính đạt gần 20 tỷ USD, giảm nhẹ 2% so với năm 2019. Nếu xem xét theo Quý, vốn giải ngân ghi nhận điểm tích cực chỉ chịu ảnh hưởng mạnh nhất trong Quý I khi dịch Covid bùng phát, các Quý còn lại đều duy trì mức độ thực hiện tương đương năm 2019.

Tiêu điểm của FDI vẫn tập trung ở công nghiệp chế biến chế tạo với 48,5%, giảm mạnh so với 64,6% của năm 2019.

- **Điểm nhấn xuất khẩu**

Kim ngạch xuất khẩu đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, cán cân thương mại xuất siêu đạt 19,1 tỷ USD, mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu kể từ năm 2016 đến nay.

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu giảm tốc do dịch bệnh, Việt Nam thuộc số ít các nước duy trì được mức tăng trưởng xuất khẩu dương. Sự phục hồi ấn tượng này chủ yếu đến từ hai thị trường lớn nhất của Việt Nam là Mỹ (tăng 25% so với cùng kỳ) và Trung Quốc (tăng 16% so với cùng kỳ).

- **Tăng trưởng tín dụng tiếp tục giảm tốc**

Theo Ngân hàng Nhà nước, đến ngày 21/12/2020, tăng trưởng tín dụng đạt 10,14% so với đầu năm và 11,62% so với cùng kỳ năm ngoái. Mức tăng trưởng này thấp hơn bình quân các năm trước do tác động của Covid dẫn đến cầu tín dụng suy yếu, nhưng vẫn nằm trong mục tiêu 8-10% của Chính Phủ.

Các nhóm ngành duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng cao hơn mặt bằng chung gồm có: xuất khẩu (+10,4%), tín dụng nông nghiệp (+9,8%), tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (+11%).

Cầu tín dụng phục hồi tích cực từ cuối Quý III nhờ một loạt các biện pháp hỗ trợ:

- o Thông tư 01/2020/TT-NHNN và Chỉ thị 02/CT-NHNN về cơ cấu thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid;
- o Giãn lộ trình áp dụng quy định vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn;
- o Nghị định 81/2020/NĐ-CP ban hành các tiêu chuẩn khắt khe hơn trong phát hành trái phiếu doanh nghiệp
- o Tính từ đầu năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã 3 lần điều chỉnh giảm lãi suất điều hành với tổng mức giảm 1,5%-2%/năm.

- **Lãi suất duy trì ở mức thấp kỷ lục**

Sau các quyết định cắt giảm lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, mặt bằng lãi suất huy động đã liên tục giảm mạnh kể từ tháng 5/2020. Lãi suất liên ngân hàng qua đêm giảm xuống mức thấp kỷ lục 0,1% vào ngày 4/12/2020 (từ mức 1,5% cuối năm 2019), tức chạm đáy 2 năm gần nhất.

Xu hướng giảm này được củng cố do nguồn cung dồi dào từ trạng thái thanh khoản dư thừa của hệ thống ngân hàng.

- **Tỷ giá tiếp tục ổn định**

Sau khi biến động mạnh trong nửa cuối tháng 3/2020 do sự tăng giá của đồng USD trên thị trường thế giới, tỷ giá VND/USD đã quay trở lại trạng thái ổn định với xu hướng giảm trong các quý còn lại.

Các yếu tố hỗ trợ tỷ giá ổn định:

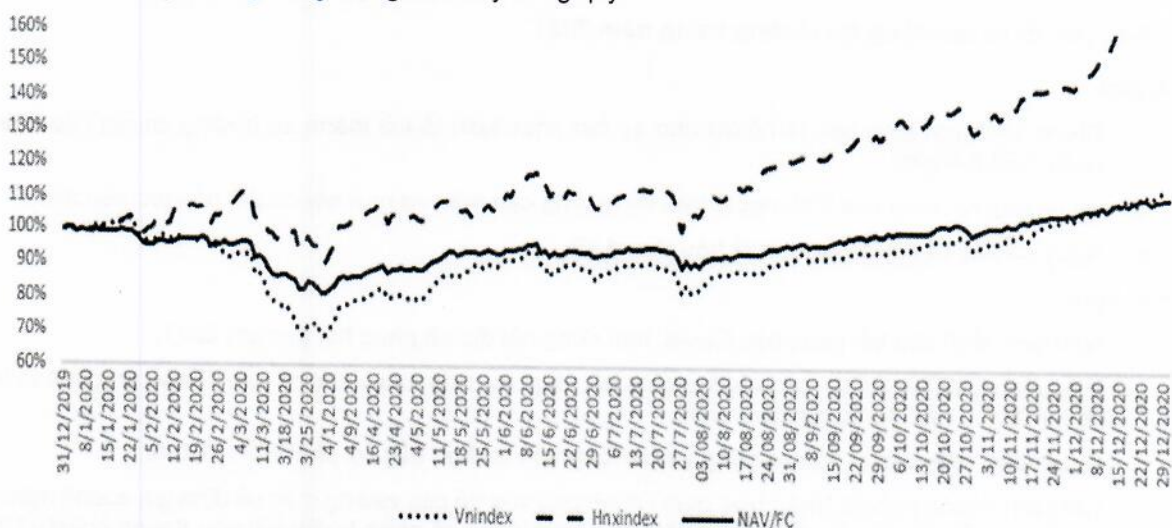
- o áp lực giảm giá của đồng USD hạ nhiệt do chính sách nới lỏng tiền tệ và các gói hỗ trợ tài khóa
- o Ngân hàng Nhà nước tích cực gia tăng dự trữ ngoại hối
- o cân cân thương mại thặng dư kỷ lục
- o dòng vốn FDI giải ngân tiếp tục khả quan.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ:

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-1.360,45%	18,99%	-19.844,12%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	1.368,12%	-16,75%	19.872,44%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	7,67%	2,25%	28,32%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	7,67%	28,22%	82,68%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

- **Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong quý**



Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ VCAMBF tăng trưởng tốt hơn so với tăng trưởng của VNIndex. Tuy nhiên, giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ VCAMBF tăng thấp hơn sự tăng trưởng của HNIndex.

- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2020	30/09/2020	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	83.573.284.315	74.721.154.113	11,85%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.831,85	11.846,03	8,32%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm 31/12/2020):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	100	77.600,90	1,19%
Từ 5.000 - 10.000	11	102.787,07	1,58%
Từ 10.000 đến 50.000	1	46.646,64	0,72%
Từ 50.000 đến 500.000	2	445.676,39	6,84%
Trên 500.000	1	5.840.244,34	89,67%
Tổng cộng	115	6.512.955,34	100%

5. Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ VCAMBF không có chi phí ngầm và chính sách giảm giá.

V. Thông tin về triển vọng thị trường

- Các yếu tố sẽ tác động thị trường trong năm 2021

Thế giới

- o Chính sách nới lỏng tiền tệ hỗ trợ cho sự hồi phục kinh tế trở thành xu hướng chung của nhiều nước trên thế giới;
- o Xu hướng rút ròng của khối ngoại trên thị trường cận biên và mới nổi có thể tiếp tục tiếp diễn;
- o Nguy cơ xảy ra suy thoái kinh tế hậu Covid 19.

Trong nước

- o Nền kinh tế đi vào hồi phục hậu Covid, tiêu dùng nội địa sẽ phục hồi từ năm 2021;
- o Hiệp định EVFTA, RCEP có hiệu lực giúp hồi phục thương mại và dòng vốn FDI sẽ tăng mạnh trở lại khi dịch Covid-19 được kiểm soát;
- o Chính sách đẩy mạnh đầu tư công và nới lỏng tiền tệ thúc đẩy sự phát triển kinh tế;
- o Cải cách doanh nghiệp Nhà nước giúp Chính phủ xóa bỏ các vướng mắc về định giá doanh nghiệp và thủ tục IPO/thoái vốn để có tái khởi động hoạt động cổ phần hóa/thoái vốn doanh nghiệp Nhà nước;
- o Nhà đầu tư cá nhân tiếp tục là động lực chính cho sự tăng trưởng thị trường chứng khoán trong quý I/2021.

- **Nhận định diễn biến thị trường đầu năm 2021**

Các chỉ số vĩ mô chuyển biến tích cực trong bối cảnh môi trường lãi suất thấp và các kênh đầu tư khác như tiền gửi, trái phiếu đang trở nên kém hấp dẫn hơn là yếu tố tích cực nâng đỡ thị trường.

Chỉ số VN-Index liên tục thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1,200 điểm, định giá hiện tại của hầu hết các ngành đã quay trở lại mức trước Covid, P/E thị trường hiện tại quanh 18.x lần. Thanh khoản thị trường tăng mạnh với vai trò chủ yếu đến từ nhà đầu tư cá nhân mới trong nước ngày càng tăng. Trong kịch bản khả quan, dòng vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán được kỳ vọng tiếp tục mạnh mẽ sẽ là động lực giúp thị trường giao dịch ở mức P/E 20.x.

VI. Thông tin khác

1. Nhân sự điều hành Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Phạm Hợp Phố (Phạm Pho Hop)	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành	<ul style="list-style-type: none">Thạc sỹ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.Cử Nhân ngành Khoa học Máy tính và ngành Quan hệ Quốc Tế tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ	<p>Ông Phố hiện là Giám đốc Điều hành của VCAM. Ông có 11 năm kinh nghiệm làm việc tại quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam.</p> <p>Trước khi gia nhập VCAM, ông Phố giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Quỹ IDG Ventures Việt Nam (2006-2017), thành viên sáng lập muaban.net, chịu trách nhiệm quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá thị trường, phân tích cơ hội đầu tư, phát triển doanh nghiệp, gọi vốn và thoái vốn, cho các công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử như Hotdeal.vn, NhạcCuatui.com, Webtretho.com...</p> <p>Trước đó ông có 5 năm là Cố vấn cấp cao Công nghệ Thông tin (Senior IT Consultant II) tại Trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.</p>
Bà Trần Đỗ Quyên	Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ	<ul style="list-style-type: none">Cử nhân ngành Ngân hàng và Tài chính tại trường Đại học Singapore Institute of Management	<p>Gia nhập VCAM từ năm 2011, bà Đỗ Quyên có kinh nghiệm trong thị trường tài chính và quản trị quỹ đầu tư chứng khoán. Bà đã có kinh nghiệm quản trị các quỹ đầu tư thành viên và quỹ mở của VCAM, bao gồm VCF, VCHF và VCAMBF.</p>

2. Ban Đại diện Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none">Cử nhân ngành Tài chính kế toán doanh nghiệp trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	<p>Ông Trần Phát Minh có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Ông đã đảm nhận những chức vụ Kế toán trưởng và Phó Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Chứng khoán Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Kiên Long.</p>

Ông Cung Trần Việt	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> – Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney – Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ) 	Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998.
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> – Cử nhân Thương mại của Đại học Curtin University of Western Australia – Thành viên của Hiệp hội Kế toán viên Công chứng Úc (Australian CPA) 	Ông Huỳnh Richard Lê Minh có kinh nghiệm lâu năm trong ngành kiểm toán và quản trị chuyên nghiệp. Ông từng giữ chức vụ Giám đốc PriceWaterhouseCoopers Việt Nam. Hiện tại, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC").

3. Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> – Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội) – Thạc sỹ chuyên ngành Quản trị tài chính Đại học Quốc tế tại Geneva (International University in Geneva), Thụy Sĩ. 	<p>Bà Nguyễn Thanh Phương là thành viên sáng lập của VCAM và VCSC. Bà hiện đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM và VCSC kể từ thời điểm thành lập năm 2007. Với việc thay đổi nhận diện thương hiệu của Ngân hàng Bản Việt – Viet Capital Bank (tiền thân là Ngân hàng Gia Định), Bà Phương được bầu chọn vào Hội đồng Quản trị của ngân hàng này từ tháng 02/2012. Trong vai trò thành viên Hội đồng Quản trị, Bà Phương chịu trách nhiệm về định hướng tầm nhìn, quản trị chiến lược, hỗ trợ Ban Điều hành với mục tiêu đưa Viet Capital trở thành những đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu trên thị trường.</p> <p>Bà Phương từng giữ chức vụ Phó Giám đốc Tài chính Công ty Liên doanh Holcim (Việt Nam), tập đoàn đa quốc gia Thụy Sĩ, một trong những Nhà Đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Trước khi sáng lập Viet Capital, Bà giữ vai trò Giám đốc đầu tư của Quỹ Vietnam Holding, một Quỹ đầu tư nước ngoài niêm yết trên thị trường chứng khoán London.</p>
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> – Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney 	Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và

	kiêm Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ) 	<p>quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998. Kể từ năm 2002 Ông là Giảng Viên môn Quản trị Tài chính và Định giá Doanh nghiệp tại khoa Kinh Tế, Đại Học Quốc Gia Tp HCM. Là thành viên sáng lập của Công ty Tư vấn PSV, Ông đã có quá trình cộng tác chặt chẽ với hai công ty chứng khoán hàng đầu của Việt Nam.</p>
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Đại học Sydney University of Technology (Australia) - Hội viên cao cấp Hiệp hội Kế toán viên công chứng Úc (FCPA Australia) 	<p>Ông Tuấn trực tiếp giám sát các hoạt động đầu tư tài chính và doanh nghiệp tư nhân của Quỹ. Trước khi gia nhập VCAM, ông đã giữ chức vụ Giám đốc Tài chính tại VinaCapital, nơi ông phụ trách các hoạt động quản lý tài chính, nguồn nhân lực và chiến lược hoạt động của công ty.</p> <p>Ngoài ra, ông Tuấn còn có bề dày hơn 10 năm kinh nghiệm về quản trị thuế và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp tại các công ty hàng đầu Việt Nam và thế giới như PriceWaterhouseCoopers (Vietnam và Australia) và Dutch Lady Vietnam, nơi ông lần lượt đảm trách các chức vụ Giám đốc Quản trị Thuế và Giám đốc Kiểm soát hoạt động doanh nghiệp.</p>
Ông Nguyễn Hoàng Bảo (Henry)	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Quản trị Kinh doanh Đại học Harvard - Tiến sĩ Y khoa trường Đại học Northwestern - Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Kellogg School of Management – Hoa Kỳ 	<p>Ông Bảo hiện đang là Tổng Giám đốc của Quỹ đầu tư IDG Ventures tại Việt Nam (IDGVV), chuyên đầu tư vào các công ty thuộc lĩnh vực tiêu dùng, truyền thông và công nghệ kể từ năm 2004. Trước khi gia nhập IDG Ventures Vietnam, Ông từng là cộng sự nghiên cứu của Ngân hàng đầu tư Goldman Sachs tại New York. Ông cũng là một trong các thành viên sáng lập S2S Medical Publishing và trang web Medschool.com. Ông còn là Giám đốc Nhượng quyền Phát triển của tập đoàn McDonald's tại Việt Nam.</p> <p>Ông được vinh danh là nhà lãnh đạo trẻ toàn cầu Young Global Leader của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, là thành viên của Hiệp hội Asia Society. Ông còn là thành viên Hội đồng quản trị của Trường Đại học Anh Quốc tại Việt Nam. Ngoài ra, Ông còn là Chủ tịch Hội đồng cố vấn của Quỹ Phẫu thuật nụ cười Operation Smile Vietnam và là thành viên của Hiệp hội Thương mại Amcham tại Việt Nam. Ông Henry giữ chức vụ điều hành của Tập đoàn VC, Công ty cổ phần Vật Giá, Công ty cổ phần Truyền thông trực tuyến VTC, Tập đoàn Công nghệ</p>

			Vega, VinaPay và Công ty cổ phần Truyền thông Mặt Trời Vàng.
Ông Phạm Hợp Phó (Phạm Pho Hop)	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ. - Cử Nhân ngành Khoa học Máy tính và ngành Quan hệ Quốc Tế tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ 	<p>Ông Phó hiện là Giám đốc Điều hành của VCAM. Ông phụ trách các dự án Private Equity M&A của Công ty. Ông có 11 năm kinh nghiệm làm việc tại quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam.</p> <p>Trước khi gia nhập VCAM, ông Phó giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Quỹ IDG Ventures Việt Nam (2006-2017), thành viên sáng lập muaban.net, chịu trách nhiệm quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá thị trường, phân tích cơ hội đầu tư, phát triển doanh nghiệp, gọi vốn và thoái vốn, cho các công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử như Hotdeal.vn, NhacCuatui.com, Webtretho.com...</p> <p>Trước đó ông có 5 năm là Cố vấn cấp cao Công nghệ Thông tin (Senior IT Consultant II) tại Trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.</p>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT Quỹ Cân Bằng Bản Việt



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Cân Bằng Bản Việt (“Quỹ VCAMBF”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ VCAMBF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ VCAMBF đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ VCAMBF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Ngày 06/11/2020, VCAMBF thực hiện chi trả lợi tức cho Nhà đầu tư với tổng số tiền: 3,154,055,420 VNĐ. Công ty Quản lý Quỹ giữ lại thuế thu nhập trước khi chi trả cho nhà đầu tư với số tiền là: 303,985,860 VNĐ. Tuy nhiên, có 04 trường hợp nhà đầu tư chưa nhận được tiền lợi tức, trong đó có 03 nhà đầu tư thay đổi thông tin tài khoản ngân hàng thụ hưởng, Công ty Quản lý Quỹ VCAM đã liên hệ và không nhận được phản hồi từ nhà đầu tư và 01 Nhà đầu tư đã qua đời, thân nhân của Nhà Đầu tư chưa hoàn tất các thủ tục để nhận lợi tức.



Ông Hoàng Văn Sơn
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Bà Nguyễn Thị Song Hoanh
Phó trưởng phòng Định chế tài chính và
Lưu ký chứng khoán

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý IV năm 2020 / Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Fund Management Company:

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Supervising bank:

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Tên Quỹ:

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Fund name:

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

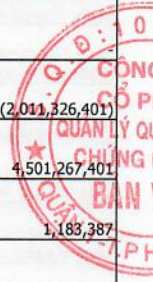
Ngày lập báo cáo:

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Reporting Date:

15-Jan-21

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		10,086,591,628	10,868,378,404	646,763,123	5,984,675,914
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, bond interest received	02		350,778,633	1,337,537,330	202,245,600	1,925,645,326
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1		234,792,572	1,131,172,057	116,546,970	1,809,206,970
Trái tức được nhận Coupon received	02.2		115,986,061	206,365,273	85,698,630	116,438,356
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		295,209,495	1,641,217,074	396,215,523	1,567,906,201
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		295,209,495	1,641,217,074	396,215,523	1,567,906,201
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		6,433,212,605	6,056,266,840	(675,197,406)	(2,011,326,401)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		3,007,390,895	1,833,357,160	723,499,406	4,501,267,401
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	1,183,387
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		132,533,702	253,679,942	38,068,510	192,932,399
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		132,533,702	253,679,942	38,068,510	192,932,399
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		132,533,702	253,679,942	38,068,510	191,632,599
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	1,299,800
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		415,299,842	1,554,574,599	388,587,055	1,575,069,108



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		175,755,991	651,608,483	169,155,222	683,984,271
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		89,947,534	300,699,365	69,886,259	263,380,998
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Custody Fee</i>	20.2.1		60,000,000	240,000,000	60,000,000	208,858,333
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		28,645,043	55,935,592	8,521,574	47,860,860
<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	20.2.3		1,302,491	4,763,773	1,364,685	6,661,805
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	66,000,000	16,500,000	113,352,167
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	198,000,000	49,500,000	180,089,334
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	132,000,000	33,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		30,163,934	120,000,000	27,726,029	110,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		20,432,383	86,266,751	22,819,545	92,262,338
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		18,000,000	72,000,000	18,000,000	72,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	20.10.07		(746,617)	6,739,726	2,520,545	10,000,000
<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	20.10.08		2,079,000	6,427,025	1,199,000	9,162,338
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Payables to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.10		1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.11		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		9,538,758,084	9,060,123,863	220,107,558	4,216,674,407
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		9,538,758,084	9,060,123,863	220,107,558	4,216,674,407
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		6,531,367,189	7,226,766,703	(503,391,848)	(284,592,994)

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		3,007,390,895	1,833,357,160	723,499,406	4,501,267,401
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		9,538,758,084	9,060,123,863	220,107,558	4,216,674,407

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng



Bà Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại 31 tháng 12 năm 2020/As at 31 December 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 15 tháng 01 năm 2021
15-Jan-21

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		18,960,573,251	13,685,463,483
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		9,039,602,490	6,416,586,947
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		9,920,970,761	7,268,876,536
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		64,633,987,913	61,119,163,930
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		64,633,987,913	61,119,163,930
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		49,097,348,000	43,881,195,000
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		5,016,931,507	4,188,712,329
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		10,519,708,406	13,049,256,601
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		4,145,367,760	1,916,330,118
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		3,938,866,824	1,603,794,694
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		206,500,936	312,535,424
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		206,500,936	312,535,424
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		50,000,000	40,000,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		126,240,028	234,320,596



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Interest receivable from registered Deposit Certificate</i>	136.3		-	-
Phải thu trái tức <i>Coupon receivable</i>	136.4		30,260,908	38,214,828
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược <i>Interest receivable from reverse repo contract</i>	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		87,739,928,924	76,720,957,531

4

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		3,961,533,400	1,827,136,600
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		292,854	33,585
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		658,571	600,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		325,356	126,378
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		86,200,000	63,522,409
<i>Trích trước phí môi giới</i> <i>Expense accruals - Brokerage fee</i>	316.1		-	-
<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		70,000,000	39,836,066
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Expense accruals - Annual General meeting</i>	316.3		-	-
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Expense accruals for Annual report</i>	316.4		-	-
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		16,200,000	16,200,000
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	316.6		-	-
<i>Trích trước phí quản lý thường niên</i> <i>Expense accruals for Annual Fee</i>	316.7		0	7,486,343
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		117,634,428	108,384,446
<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Expense accruals for Management fee</i>	319.1		62,264,313	54,355,265
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản</i> <i>Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2		20,000,000	20,000,000
<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	16,500,000
<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	5,500,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
<i>Phải trả phí giao dịch</i> <i>Accruals of Transaction Fee</i>	319.6		2,370,115	1,029,181
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		4,166,644,609	1,999,803,418



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		83,573,284,315	74,721,154,113
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		65,129,553,452	63,076,972,952
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		72,541,735,052	70,441,529,452
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(7,412,181,600)	(7,364,556,500)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,275,629,061	860,782,023
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		17,168,101,802	10,783,399,138
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		12,831.85	11,846.03
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		3,154,055,420	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		18,102,468,659	14,948,413,239
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CAO TÍNH HÌNH TẠI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,512,955.34	6,307,697.29

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập

Người duyệt



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW (INDIRECT)

Quý IV năm 2020 / Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

15-Jan-21

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		9,538,758,084	5,105,681,381
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(3,007,390,895)	4,478,103,204
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		(3,007,390,895)	4,478,103,204
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		6,531,367,189	9,583,784,585
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(507,433,088)	(269,697,767)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(2,335,072,130)	(1,603,794,694)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		106,034,488	288,050,838
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		2,134,396,800	1,827,136,600



(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		259,269	(2,029,737)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		198,978	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		58,571	(412,664)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		22,677,591	(12,349,722)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		9,249,982	3,311,242
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		5,961,737,650	9,813,998,681
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		2,525,998,362	6,683,415
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(58,570,824)	-
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		(3,154,055,420)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4+5) Net cash outflows from financing activities	30		(686,627,882)	6,683,415
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		5,275,109,768	9,820,682,096
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		13,685,463,483	3,864,781,387
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		13,685,463,483	3,864,781,387
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		13,685,463,483	3,864,781,387
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		18,960,573,251	13,685,463,483
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		18,960,573,251	13,685,463,483
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		18,960,573,251	13,685,463,483

- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		5,275,109,768	9,820,682,096
Khác Other	80			-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập

Người duyệt



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng



Bà Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại 31 tháng 12 năm 2020/As at 31 December 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 15 tháng 01 năm 2021
15-Jan-21

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200	-	-	-
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	18,960,573,251	13,685,463,483	129.56%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	9,039,602,490	6,416,586,947	209.14%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	9,920,970,761	7,268,876,536	96.21%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	64,633,987,913	61,119,163,930	107.54%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	49,097,348,000	43,881,195,000	112.90%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.03	5,016,931,507	4,188,712,329	125.42%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	10,519,708,406	13,049,256,601	83.39%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	80,260,908	78,214,828	14.77%
	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2206.1	50,000,000	40,000,000	11.71%
	Coupon Receivables	2206.2	30,260,908	38,214,828	25.99%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	126,240,028	234,320,596	30.94%
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	126,240,028	234,320,596	30.94%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	3,938,866,824	1,603,794,694	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	87,739,928,924	76,720,957,531	115.92%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	3,961,533,400	1,827,136,600	3,386.64%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	205,111,209	172,666,818	125.73%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	658,571	600,000	95.04%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	292,854	33,585	2.10%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	325,356	126,378	257.45%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	16,200,000	16,200,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	62,264,313	54,355,265	110.98%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	20,000,000	20,000,000	-
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	-
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	-
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	2,370,115	1,029,181	4,740.23%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	70,000,000	39,836,066	107.69%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	7,486,343	-
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	4,166,644,609	1,999,803,418	1,487.47%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	83,573,284,315	74,721,154,113	110.83%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,512,955.34	6,307,697.29	102.94%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,831.85	11,846.03	107.67%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
 Hoàng Văn Sơn
 Phó Giám Đốc

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bàn Việt
 Trương Thị Thanh Ngọc
 Trưởng phòng đầu tư

PHÓ GIÁM ĐỐC
 Hoàng Văn Sơn



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý IV năm 2020 / Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

15-Jan-21

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	645,988,128	936,325,022	2,978,754,404
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	350,778,633	514,264,828	1,337,537,330
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	234,792,572	476,050,000	1,131,172,057
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	115,986,061	38,214,828	206,365,273
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	295,209,495	422,060,194	1,641,217,074
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	547,833,544	458,322,641	1,808,254,541
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	175,755,991	162,238,517	651,608,483
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	106,447,534	91,860,483	366,699,365
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	240,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	28,645,043	14,265,778	55,935,592
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	1,302,491	1,094,705	4,763,773
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	66,000,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	82,500,000	82,500,000	330,000,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	198,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	132,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	30,163,934	35,136,616	120,000,000

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	18,000,000	18,000,000	72,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	18,000,000	18,000,000	72,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	132,533,702	64,104,363	253,679,942
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	132,533,702	64,104,363	253,679,942
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	2,432,383	4,482,662	14,266,751
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.3	(746,617)	2,513,662	6,739,726
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	2,079,000	1,969,000	6,427,025
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.5	1,100,000	-	1,100,000
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	98,154,584	478,002,381	1,170,499,863
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	9,440,603,500	4,627,679,000	7,889,624,000

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	6,433,212,605	149,575,796	6,056,266,840
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	3,007,390,895	4,478,103,204	1,833,357,160
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	9,538,758,084	5,105,681,381	9,060,123,863
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	74,721,154,113	69,608,789,317	75,406,769,302
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	8,852,130,202	5,112,364,796	8,166,515,013
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	9,538,758,084	5,105,681,381	9,060,123,863
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	(3,154,055,420)	-	(3,154,055,420)
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	2,525,998,362	6,683,415	2,731,681,777
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(58,570,824)	-	(471,235,207)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	83,573,284,315	74,721,154,113	83,573,284,315

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



PHÓ GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Sơn

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc chi nhánh

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Giám đốc quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại 31 tháng 12 năm 2020/As at 31 December 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Fund Management Company: Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Fund name: Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 01 năm 2021
Reporting Date: 15-Jan-21

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	90,000	28,100	2,529,000,000	2.88%
2	BSR	2246.2	20,000	9,900	198,000,000	0.23%
3	CTG	2246.3	120,000	34,550	4,146,000,000	4.73%
4	DIG	2246.4	50,000	27,700	1,385,000,000	1.58%
5	DPM	2246.5	100,000	18,800	1,880,000,000	2.14%
6	FPT	2246.6	200,300	59,100	11,837,730,000	13.49%
7	HVN	2246.7	100,000	28,300	2,830,000,000	3.23%
8	MBB	2246.8	60,000	23,000	1,380,000,000	1.57%
9	MML	2246.9	50,000	50,700	2,535,000,000	2.89%
10	NLG	2246.10	100,004	29,500	2,950,118,000	3.36%
11	PC1	2246.11	10,000	22,250	222,500,000	0.25%
12	PNJ	2246.12	40,000	81,000	3,240,000,000	3.69%
13	STB	2246.13	50,000	16,900	845,000,000	0.96%
14	TCB	2246.14	100,000	31,500	3,150,000,000	3.59%
15	TCH	2246.15	100,000	19,950	1,995,000,000	2.27%
16	VNM	2246.16	30,000	108,800	3,264,000,000	3.72%
17	VRE	2246.17	150,000	31,400	4,710,000,000	5.37%
	TỔNG TOTAL	2247	1,370,304		49,097,348,000	55.96%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	1,370,304		49,097,348,000	55.96%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				



STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	HDG.BOND.2019.03	2251.1	5	1,003,386,301.40	5,016,931,507	5.72%
	TỔNG TOTAL	2252	5		5,016,931,507	5.72%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
	TỔNG TOTAL	2254				
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255	1,370,309		54,114,279,507	61.68%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256	-	-		
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	-	-	50,000,000	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2	-	-	30,260,908	0.03%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3	-	-	126,240,028	0.14%
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4	-	-		-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5	-	-	3,938,866,824	4.49%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6	-	-	-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7	-	-		-
	TỔNG TOTAL	2257	-	-	4,145,367,760	4.72%
VI	TIỀN CASH	2258	-	-		
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259	-	-	29,480,281,657	33.60%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260	-	-	-	-
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261	-	-		-
	TỔNG TOTAL	2262			29,480,281,657	33.60%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			87,739,928,924	100%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc chi nhánh

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MÓ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý IV năm 2020 / Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

15-Jan-21

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.91%	0.91%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.55%	0.51%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.43%	0.46%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.16%	0.20%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.09%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.15%	2.21%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/2/ Average NAV	2270	252.24%	131.28%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	63,076,972,952	63,071,229,052
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	63,076,972,952	63,071,229,052
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,307,697.29	6,307,122.90
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	2,052,580,500	5,743,900
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	210,020.56	574.39

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020
2	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	2,100,205,600	5,743,900
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(4,762.51)	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(47,625,100)	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	65,129,553,452	63,076,972,952.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	65,129,553,452	63,076,972,952
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,512,955.34	6,307,697.29
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	97.00%	96.84%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98.15%	98.02%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.15%	0.16%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	115	116
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,831.85	11,846.03

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" cột kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12.

All Indicators starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" at last period column are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Sơn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc chi nhánh



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2020 / Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Supervising bank:

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 01 năm 2021
15-January-2021

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ <i>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</i>	4060	74,721,154,113	69,608,789,317
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: <i>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:</i>	4061	6,384,702,664	5,105,681,381
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	4062	9,538,758,084	5,105,681,381
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>	4063	(3,154,055,420)	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) <i>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)</i>	4064	2,467,427,538	6,683,415
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ <i>Increase from Subscription of Fund Certificate</i>	4065	2,525,998,362	6,683,415
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Decrease from Redemption of Fund Certificate</i>	4066	(58,570,824)	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) <i>NAV at the end of period (= I + II + III)</i>	4067	83,573,284,315	74,721,154,113

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc chi nhánh

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

* Ghi chú: kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



PHÓ GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Sơn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc chi nhánh



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư